TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 560/2024/DS-PT

Ngày: 24/10/2024

V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất và hủy quyết định cá biệt"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:

Ông Lê Văn Hùng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 411/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ quyết định cá biệt", do có kháng cáo của nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 26/4/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11427/2024/QĐ-PT ngày 08/10/2024, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1971 và ông Đinh Bá B, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Bà X vắng mặt, ông B có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Vinh D, bà Hồ Thị Lan H và bà Trần Thị Hải L - Luật sư thuộc Văn phòng L3 - Đoàn luật sư tỉnh N; Bà L có mặt; ông D, bà H vắng mặt.

**** Bị đơn:***

1. Ông Chu Đình T (Chu Bá T1), sinh năm 1960 (đã chết ngày 21/6/2022).

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bị đơn ông Chu Đình T:

- Bà Võ Thị L1, sinh năm 1962 (vợ ông T);

- Anh Chu Bá H1, sinh năm 1983;

- Anh Chu Bá T2, sinh năm 1985;

- Chị Chu Thị T3, sinh năm 1989;

- Chị Chu Thị D1, sinh năm 1992;

- Anh Chu Thế T4, sinh năm 1995;

- Chị Chu Thị T5, sinh năm 1997;

Đều trú tại: xóm Q, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. (Bà L1 có đơn xin xét xử vắng mặt; anh H1, anh T2, chị T3, chị D1, anh T4, chị T5 đều vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị L1: Ông Thái Bình D2, Luật sư của Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N; có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh H1, anh T2, chị T3, chị D1, anh T4, chị T5: Bà Võ Thị L1, sinh năm 1962 (mẹ đẻ); có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1978 và bà Lưu Thị M, sinh năm 1979 (vợ ông T6); địa chỉ: Xóm Q, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1949; địa chỉ: xóm Y, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1952; địa chỉ: xóm K, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966 (vợ ông Nguyễn Duy N).

4. Anh Nguyễn Duy P, sinh năm 1987 (con ông N).

5. Chị Nguyễn Thị D3, sinh năm 1993 (con ông N);

6. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1998 (con ông N).

Đều có địa chỉ: Xóm Q, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. (Bà C, anh P, chị D3, chị D4 đều vắng mặt).

7. Chị Nguyễn Thị T8, sinh năm 1985; địa chỉ: xóm H, xã T, huyện Y, tỉnh Nghệ An (con ông N); vắng mặt.

8. Anh Nguyễn Duy T9, sinh năm 1990; địa chỉ: 3 đường C, phường A, quận C, thành phố Hồ Chí Minh (con ông N); vắng mặt.

9. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1967; địa chỉ: xóm Q, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

10. Ông Nguyễn Duy K, sinh năm 1961; địa chỉ: khối D, thị trấn Q, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị T10, sinh năm 1965; địa chỉ: thôn A, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

12. Ông Nguyễn Duy Đ, sinh năm 1955; địa chỉ: chung cư P, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

13. Ông Nguyễn Đức H2, sinh năm 1941; địa chỉ: xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; vắng mặt.

14. UBND xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hữu H3 - Công chức địa chính xã N; vắng mặt và có đơn đề nghị xử vắng mặt.

15. UBND huyện N, tỉnh Nghệ An;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế H4 - Chuyên viên Phòng T14; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

16. Ngân hàng Thương mại Cổ phần C2 - Chi nhánh N1; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 17/3/2021 và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị X và ông Đinh Bá B trình bày:

Cha mẹ bà Nguyễn Thị X là cụ Nguyễn Duy L2 và cụ Nguyễn Thị Thục S được 8 người con gồm: Bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Duy N, ông Nguyễn Duy K, bà Nguyễn Thị T10, bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị X và ông Nguyễn Duy Đ.

Ông Nguyễn Duy N (chết ngày 12/4/2020), có vợ bà Nguyễn Thị C và 05 người con gồm: Nguyễn Duy P, Nguyễn Thị D3, Nguyễn Thị T8, Nguyễn Duy T9, Nguyễn Thị Q.

Khi còn sống cụ Nguyễn Duy L2 và cụ Nguyễn Thị T11 có khai hoang một bãi đất thuộc khu vực Chợ C3 cũ thuộc xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An (nay là thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.530m^2). Năm 1993, Ủy ban nhân dân xã N bán lại vùng đất khai hoang cho cụ L2 và cụ T11 với giá 1.200.000 đồng, có phiếu thu tiền (Phiếu thu thứ nhất cấp ngày 02/8/1993 ghi thu tiền đất chợ C3 1.000.000 đồng và phiếu thu thứ hai cấp ngày 15/11/1996 ghi thu nợ tiền vườn chợ C3 200.000 đồng). Tại thời điểm gia đình bà X sử dụng đất thì trong thửa đất gia đình bà X khai hoang có một hố bom sâu có nước rộng khoảng 174m^2 (rộng 12m, dài 14,5m). Gia đình cụ L2 lấy nước từ hố bom để tưới tiêu cây cối trong vườn. Sau khi được UBND xã N thu tiền bán thửa đất trên gia đình bà X (cụ L2, cụ T11) đã cho ông H2 mượn khu vực hố bom này để trồng mùng và Bạch Đ1, còn gia đình bà X lấy nước ở hố bom để sử dụng.

Cụ Nguyễn Duy L2 (bố bà X) chết ngày 28/5/2004; cụ Nguyễn Thị T11 (mẹ bà X) chết ngày 22/09/2009, hai cụ chết không để lại di chúc. Ngày 08/01/2020, anh chị em của bà X là các con của cụ L2, cụ T11 đã làm văn bản phân chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại. Theo đó, những người thừa kế của cụ L2, cụ T11 thống nhất giao thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 diện tích 1.530m^2 lại cho vợ chồng bà X, ông B sử dụng. Hiện nay gia đình bà X đang sử dụng nuôi gà, trồng cỏ sữa và nuôi vịt.

Tháng 3/2020, vợ chồng bà X, ông B lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Chu Đình T có đơn khiếu nại và cho rằng khu vực phần diện tích đất hố bom là của ông Chu Đình T, phần diện tích đất này trước đây là của ông Nguyễn Đức H2, năm 2011 ông H2 đã bán lại ông T số cây Bạch Đ1 và công bồi đắp 3.000.000 (ba triệu đồng). Việc mua bán diện tích đất và cây trồng trên đất giữa ông H2 và ông T gia đình bà X không được biết. Ông Chu Đình T cho rằng một phần thửa đất là khu vực hố bom (khoảng 174m^2) của ông T vì ông T đã mua của ông H2 là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của gia đình bà X. Quá trình tranh chấp gia đình ông T xác định diện tích đất của gia đình ông T là 374,9m^2 thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 3 nên đã tiến hành rào khoanh để chiếm dụng.

Trong quá trình khởi kiện yêu cầu ông Chu Đình T trả lại phần đất, sau khi đo đạc thẩm định thửa đất thì gia đình bà X mới phát hiện vợ chồng ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M (địa chỉ: xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An) sử dụng thửa đất liền kề năm 2019, UBND huyện N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T6, bà M lấn chiếm sang phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 của gia đình bà X; cụ thể như sau: Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ đo đạc năm 2005 có diện tích 1.530m^2. Giáp thửa đất của gia đình bà X là thửa số 47, tờ bản đồ số 03 của gia đình ông T6, bà M. Khi anh T6 làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thực hiện thủ tục đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính cũng như tờ trình chỉnh lý bản đồ địa chính. Tuy nhiên, hồ sơ không nêu rõ lý do chỉnh lý và lý do vì sao diện tích gia đình ông T6 tăng lên. Khi diện tích đất ông T6 tăng lên thì diện tích thửa đất gia đình bà X giảm xuống còn 1.196m^2. Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thì ông Nguyễn Đức H2 ký giáp ranh mà không phải gia đình cụ L2 (bố bà X) ký trong khi gia đình bà X sử dụng liên tục từ trước đến nay.

Nay bà Nguyễn Thị X làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên buộc ông Chu Đình T và những người liên quan (vợ và các con ông T) trả phần diện tích đất (nguyên là hố bom) nay gia đình ông T rào khoanh chiếm dụng là 374,9m^2 nằm ở phía đông thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 tại xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An).

- Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 421206 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M ngày 12/3/2019 tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 614m^2 tại xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

- Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 421841 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M ngày 12/3/2019 tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 03, diện tích 551,0m^2 tại xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

- Buộc ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M trả lại diện tích khoảng 334m^2 mà gia đình ông T6, bà M đã lấn chiếm và tháo dỡ toàn bộ công trình lấn chiếm sang thửa đất số 40.

Ông Chu Đình T (khi còn sống) và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Chu Bá T1 (bà L1, anh H4, anh T2, chị T3, chị D1, anh T4, chị T5 uỷ quyền cho Võ Thị L1 vợ ông T1) thống nhất trình bày:

Vào năm 1995, gia đình ông T1 mua của UBND xã N một thửa đất chợ Cầu cũ là 400.000 đồng. Thời điểm đó 01 sào là 500.000 đồng với vị trí: Phía Đông giáp đường dân sinh, phía Tây giáp đất ông L2 (bố bà X), phía Bắc giáp đường xuống sông, phía Nam giáp đất ông L2. Gia đình ông T1, bà L1 đã nộp tiền mua đất đang có sổ lưu ở xã N, số thứ tự 117, số tiền là 400.000 đồng, thửa đất gia đình bà L1 mua trùng vào khu vực ông H2 canh tác vào năm 1975 ở Chợ C3 cũ. Sau khi mua thửa đất, gia đình ông T1, bà L1 vẫn để ông H2 trồng cây và rau muống, có 10 cây bạch đàn phía Tây, Nam, B2 bờ ao lớn. Đến năm 2011 gia đình ông T1, bà L1 đến thương lượng với ông H2 bồi thường 3.000.000 đồng tiền khai hoang và cây trồng trên đất. Nhưng sau đó gia đình bà L1 đi làm ăn xa đến năm 2020 ông Đinh Bá B con rể ông L2 cho người đến xây lều trong 2 - 3 ngày nên gia đình ông T1, bà L1 đến ngăn cản và cho người rào lại thửa đất trên. Vì thửa đất là của gia đình bà L1 mua của UBND xã N vào năm 1995 chứ không phải của ông L2. Việc bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu gia đình bà L1 trả lại diện tích đất 374,9m2 nằm ở phía Đông thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 tại xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An là không có căn cứ, gia đình bà L1 không chấp nhận.

Ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M thống nhất trình bày: Ông Nguyễn Văn T6 (con của bà Nguyễn Thị B1, chị gái của bà X) là cháu ngoại của cụ Nguyễn Duy L2 và cụ Nguyễn Thị T11, từ nhỏ đến lớn ông T6 đã thường xuyên sống cùng với ông bà ngoại (cụ L2, cụ T11) tại xóm I, xã N, huyện N. Tháng 7/1997, ông T6 kết hôn với bà Lưu Thị M, sau khi kết hôn vợ chồng ông T6, bà M về sống cùng với bố mẹ đẻ (bà B1) tại xóm H cũ (xóm Y mới) được khoảng 3 tháng. Tháng 10/1997 vợ chồng ông T6, bà M mua của ông bà ngoại là cụ Nguyễn Duy L2 và cụ Nguyễn Thị T11 một mảnh vườn không xác định diện tích với giá 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Năm 1998 vợ chồng ông T6, bà M làm nhà trên mảnh đất mua của ông bà ngoại. Sau khi làm xong nhà và vào ở thì cũng trong năm 1998 vợ chồng T6, bà M có mua thêm của UBND xã một sào đất (500m^2) ở chợ C3 cũ với giá 1.500.000 đồng, có phiếu thu ngày 13/8/1998. Năm 2001, vợ chồng ông T6, bà M làm lại nhà mới và sử dụng ngôi nhà đó cho đến năm 2002, gia đình ông T6 xây bờ bao của toàn bộ mảnh vườn, lúc này ông bà ngoại (cụ L2, cụ T11) đang sống khỏe mạnh. Do ông T6, bà M đã mua thửa đất nên cụ L2, cụ T11 không có ý kiến gì và ông Nguyễn Duy N (con cụ L2, cụ T11 là cậu ông T6) đang còn sống cũng không có ý kiến gì. Ngày 12/3/2019, UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T6, bà M toàn bộ diện tích mà ông T6, bà M đang sử dụng làm thành 2 thửa đất gồm thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 614m^2 và thửa đất số 245, tờ bản đồ số 03, diện tích 551m^2 tại xóm I, xã N, huyện N.

Năm 2020, gia đình bên ngoại (các con của cụ L2, cụ T11) họp gia đình và thống nhất nhượng quyền thừa kế cho bà Nguyễn Thị X thừa kế là khuôn viên và đất của ông bà ngoại (cụ L2, cụ T11) sau khi đã trừ phần đất gia đình ông T6, bà

M đang sử dụng. Quá trình gia đình ông T6 sử dụng đất ổn định, lâu dài ông bà ngoại cũng như các anh em cô chú không ai có ý kiến gì và đã được Nhà nước công nhận Quyền sử dụng đất. Nay bà X khởi kiện yêu cầu ông T6, bà M trả lại 334m^2 diện tích đất mà ông T6, bà M đang sử dụng là không có căn cứ; ông T6, bà M không chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn T6 đề nghị đình chỉ giải quyết vụ án với lý do khi thẩm định, định giá vào tháng 3 năm 2021 bà X phát hiện ra đất của mình bị thiếu, gia đình ông T6 được Toà án huyện N triệu tập lên làm việc ông T6 mới biết mình bị kiện, văn bản hoà giải ngày 15/11/2022 tại UBND xã N, huyện N ông T6, bà M không hề biết và cũng không tham gia. Ông T6, bà M đề nghị Toà án tỉnh Nghệ An đình chỉ giải quyết vụ án tranh chấp giữa bà X với gia đình ông T6 do chưa có hoà giải tranh chấp tại địa phương.

Các bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Duy K, ông Nguyễn Duy Đ, bà Nguyễn Thị T10 và bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Duy P, chị Nguyễn Thị D3, Nguyễn Thị Q, Nguyễn Thị T8, anh Nguyễn Duy T9 (bà C, anh P, anh D3, anh T9, chị Q, chị T8 là vợ và các con của ông Nguyễn Duy N), những người thừa kế của cụ L2, T11 đều đã có lời khai, có ý kiến quan điểm: Thống nhất như nội dung khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và ông Đinh Bá B. Mọi quyền lợi hay kỷ phần thừa kế của họ đều nhường lại cho ông Đinh Bá B và bà Nguyễn Thị X theo như Văn bản phân chia thừa kế ngày 08/01/2020.

Bà Nguyễn Thị B1 (mẹ của ông T6): Bà B1 thừa nhận là người có tham gia ký Văn bản phân chia thừa kế ngày 08/01/2020, nhưng bà B1 cho rằng bà ký vào Văn bản phân chia thừa kế là do không hiểu biết; bà B1 đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Ông Nguyễn Đức H2 trình bày:

Năm 1975, ông H2 có khai hoang một hố bom chỗ chợ C3 cũ, trồng 10 cây bạch đàn và rau muống trên vùng đất. Đến năm 1995 ông Chu Đình T mua của xã N thửa đất, trong đó có diện tích đất ông H2 khai hoang 400.000 đồng nhưng ông T vẫn để cho ông H2 sử dụng trồng rau muống. Đến năm 2011 ông Chu Đình T bồi thường công khai phở và các cây trồng trên đất cho ông H2 3.000.000đ (ba triệu đồng), hai bên có giấy chuyển nhượng. Như vậy diện tích đất nay xác định là 374,9m^2 nằm ở phía Đông thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 tại xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An) đã được ông Chu Đình T mua lại của UBND xã N năm 1995. Nay bà Nguyễn Thị X khởi kiện đòi lại thửa đất trên là không đúng.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã N trình bày: Về nguồn gốc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 hiện chưa quy chủ cho cá nhân, tổ chức nào. Tuy nhiên, qua quá trình làm việc với một số hộ dân và một số cán bộ thời kỳ trước thì các bên đều có ý kiến cho rằng thửa đất trên đã được gia đình ông Nguyễn Duy L2 canh tác từ lâu đời. UBND xã không xác định được thời gian ông L2 sử dụng cụ thể là từ năm nào. Khi gia đình ông L2 có đơn xin cấp đất, UBND xã đã bán cho gia đình ông L2 với giá là 1.200.000 đồng (theo phiếu thu số 01, ngày 2/8/1993 với nội dung "thu tiền chợ cầu" số tiền 1.000.000 đồng mang tên ông L2 và phiếu thu số 119

ngày 15/11/1996 với nội dung "thu nợ vườn chợ C3" với số tiền 200.000 mang tên ông L2. Hiện trạng sử dụng thửa đất này ông L2 canh tác trồng chanh và sau này thừa kế lại cho vợ chồng con gái là bà Nguyễn Thị X và hiện nay vợ chồng ông B, bà X đang sử dụng thửa đất trên vào mục đích trồng trọt và chăn nuôi. Trong thửa đất có một hố bom, ông Nguyễn Đức H2 có trồng một số cây bạch đàn. Năm 2011 ông H2 đã bán cây bạch đàn và công bồi đắp lại cho ông Chu Bá T1. Thửa đất hiện nay có một phần diện tích nằm ven sông C từ H đến Cầu P mới xã N, có chỉ giới quy định về hành lang bảo vệ công trình thủy lợi không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn phần diện tích ngoài hành lang bảo vệ công trình thủy lợi phù hợp quy hoạch sử dụng đất thì đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ý kiến của UBND xã N về tranh chấp giữa ông Chu Đình T và ông Đinh Bá B: Hiện gia đình ông Chu Bá T1 có ý kiến cho rằng gia đình ông T1 mua một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 diện tích 400m^2 và nộp cho Tòa án bản photo phiếu thu tiền số thứ tự là 117 ngày 05/11/1995 thể hiện nội dung "anh T1 9 thu tiền chợ C3" với số tiền 400.000 đồng. Qua xác minh, thì phiếu thu tiền trên không phải là ông T1 nộp tiền ở vị trí thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 mà là vị trí là thửa đất số 30, tờ bản đồ số 3 là thửa đất mà gia đình ông T1 hiện nay đang sinh sống ở tại địa chỉ xóm Q, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Đối với nội dung tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M với ông Đinh Bá B và bà Nguyễn Thị X. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Bá B và bà Nguyễn Thị X có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nghi Lộc hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 421206 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M ngày 12/3/2019 tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 614m^2 tại xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 421841 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M ngày 12/3/2019 tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 03 diện tích 551,0m2 tại xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Qua kiểm tra, xem xét hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 2 thửa đất số 47 và thửa số 245, tờ bản đồ số 03 cho thấy: Diện tích thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03 theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 2005 có diện tích là 1.138m^2. Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2005 có diện tích 1.530m^2. Năm 2018 ông T6, bà M làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân xã N có Tờ trình số 281 ngày 26/7/2018 về việc cắt phần diện tích tăng ra khỏi diện tích thửa đất số 47 để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cắt 267m^2 thửa số 47, tờ bản đồ số 03 sau đó được tách thành 03 thửa, gồm: thửa số 47, thửa số 245 và thửa 242 tờ bản đồ số 03. Thửa đất số 47 sau khi chỉnh lý có gộp một phần diện tích từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03. Thửa đất số 245 có gộp một phần diện tích từ thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03. Tuy nhiên không có căn cứ nào xác định thửa đất số 47 và thửa đất số 245 được gộp một phần diện tích của thửa đất 40, tờ bản đồ số 03 (không có bất kỳ

giấy tờ thể hiện được tặng cho, thừa kế, chuyển nhượng hoặc khai hoang... cũng như không có hồ sơ chỉnh lý trích lục, trích đo của thửa đất số 47 và thửa đất số 245). Vì vậy, UBND xã N không có căn cứ để trả lời nội dung của việc chỉnh lý đối với 02 thửa đất của ông T6, bà M nói trên.

Mặt khác, thửa đất trên (thửa đất số 40) tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T6, bà M chưa quy chủ cho cá nhân, tổ chức nào nhưng nguồn gốc là của gia đình ông Nguyễn Duy L2 nên trong Biên bản xác nhận thửa đất liền kề với đất của hộ ông Nguyễn Văn T6 ngày 13/9/2018 UBND xã N xác minh chủ sử dụng thửa đất số 40 là của UBND xã quản lý là chưa đúng và tại Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất thì ông Nguyễn Đức H2 ký với tư cách là hộ liền kề ký giáp ranh là không đúng

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N trình bày: UBND huyện N thống nhất với các nội dung và quan điểm trình bày của UBND xã N. Căn cứ hồ sơ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M đối với thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 03176/2019 với diện tích 614m^2 và thửa đất số 245, tờ bản đồ số 03 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03198/2019 với diện tích 551m^2; cả hai thửa đất trên đều có nguồn gốc ông Nguyễn Văn T6 được UBND xã N cấp từ năm 1998 và sử dụng ổn định. Khi đo đạc chỉnh lý để thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chỉnh lý theo hiện trạng sử dụng đất. Hiện trạng ranh giới giữa 2 thửa đất số 40 và thửa đất số 47 là có chân móng tường bao được xây dựng. Gia đình ông T6 sử dụng ổn định để ở và làm nơi tập kết cát (tường bao do ông Nguyễn Văn T6 xây dựng từ năm 2002 hiện nay vẫn còn chân móng). Khi chỉnh lý bản đồ địa chính các thửa đất số 40, thửa đất số 47 và thửa đất số 245 (tờ bản đồ số 03) các chủ sử dụng đất liền kề không có ý kiến gì. Thời điểm đo đạc lại bản đồ địa chính đến khi chỉnh lý không có ai nhận để quy chủ cũng như nhận mình là người thừa kế thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03. Hiện trạng thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 (ngoài phần diện tích đã chỉnh lý gộp vào thửa đất số 47 và thửa đất số 245 cho ông Nguyễn Văn T6) là đất chưa quy chủ cho cá nhân, tổ chức nào sử dụng. Về quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị M2 là đúng trình tự quy định.

Về thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 (BĐĐC), diện tích 1.175m^2 tại xóm I, xã N, huyện N đang tranh chấp hiện có 428,0m^2 nằm trong chỉ giới hành lang bảo vệ ven sông P không phù hợp quy hoạch thì không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn đối với phần diện tích 747,0m^2 nằm ngoài chỉ giới hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, phù hợp quy hoạch sử dụng đất thì đủ điều kiện xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kết quả thẩm định ngày 17/3/2021 đối với thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 tại xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An).

- Về giá đất là 2.500.000đ/m^2.

- Về tài sản trên đất gồm có: 01 kiot xây dựng năm 2020; 10 cây bạch đàn; 10 cây chuối; cây cỏ sữa phục vụ chăn nuôi. Các tài sản trên các đương sự không yêu cầu định giá.

Kết quả định giá ngày 21/7/2022:

- Về đất: thửa đất số 47 và thửa đất số 245 tờ bản đồ số 03; địa chỉ: xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An. Về giá đất ở là 3.000.000đ/m^2 và giá đất vườn 1.527.000đ/m^2.

- Về tài sản trên thửa đất số 47 do ông Nguyễn Văn T6 và bà Nguyễn Thị M2 xây dựng gồm có: 01 nhà via tăng đa có giá 2.599.000 đồng; 01 nhà bán mái có giá 1.514.000 đồng; 01 nhà tắm và nhà vệ sinh có giá 2.256.000 đồng; 01 Dàn tôn có giá 221.000 đồng; Sân lát gạch có giá 221.000 đồng; Sân nền lát gạch có giá 238.000 đồng; 01 bể nước có giá 2.237.000 đồng; Nhà tạm có giá 233.000 đồng; 01 Trụ cổng có giá 2.316.000 đồng; 02 cánh cổng sát có giá 700.000 đồng; 02 cây cam có giá 1.200.000 đồng; 05 cây cam nhỏ có giá 1.000.000 đồng; 01 cây vũ sữa có giá 70.000 đồng; 01 cây xoài có giá 200.000 đồng; 01 cây khế có giá 200.000 đồng.

- Về tài sản trên thửa đất số 245 gồm có: 01 cây xoài có giá 100.000 đồng; 01 cây đào có giá 70.000 đồng; 03 cây chuối có giá 30.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 29 tháng 3 năm 2024 vợ chồng ông Đinh Bá B, bà Nguyễn Thị X có đơn đề nghị rút nội dung yêu cầu khởi kiện tranh chấp đối với gia đình ông Nguyễn Văn T6, bà Lưu Thị Mân .

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 4 Điều 34 và điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 160, Điều 161, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần khởi kiện của bà Nguyễn Thị X và ông Đinh Bá B. Tuyên xử:

1. Buộc bà Võ Thị L1 và các anh Chu Bá H1, anh Chu Bá T2, chị Chu Thị T3, chị Chu Thị D1, anh Chu Thế T4, chị Chu Thị T12 (là những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Chu Đình T) trả lại phần diện tích đất 374,9m^2, thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03, tại xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An cho gia đình bà Nguyễn Thị X và ông Đinh Bá B tạm sử dụng.

Tạm giao cho bà Nguyễn Thị X và ông Đinh Bá B sử dụng 374,9m^2, thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03, tại xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Các đồng thừa kế của cụ L2, cụ T11 có thể yêu cầu chia di sản thừa kế khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị X, ông Đinh Bá B được sở hữu số cây bạch đàn (10 cây), các cây hoa màu và các cọc bê tông, thép gai trên phần diện tích đất trả lại cho ông B, bà X.

Bà Nguyễn Thị X, ông Đinh Bá B phải thanh toán cho gia đình bà Võ Thị L1 và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Chu Đình T số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) tiền giá trị tài sản trên đất và công sức phở hoang, bồi lấp hố bom đối với phần diện tích đất trả lại cho bà X, ông B.

Bà Nguyễn Thị X, ông Đinh Bá B và những người liên quan có quyền và nghĩa vụ đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm các thủ tục kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 192, Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 202 Luật Đất đai năm 2013: Đình chỉ đối với các nội dung bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị X, ông Đinh Bá B về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M tháo dỡ toàn bộ công trình lấn chiếm sang thửa đất; trả lại diện tích khoảng 334m^2 mà gia đình anh T6, chị M đã lấn chiếm và tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 421206 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M ngày 12/3/2019 tại thửa đất số 47, tờ bản đồ số 03, diện tích 614m^2 tại xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An; Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 421841 được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho ông Nguyễn Văn T6 và bà Lưu Thị M ngày 12/3/2019 tại thửa đất số 245, tờ bản đồ số 03 diện tích 551,0m^2 tại xóm I, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Các đương sự có quyền khởi kiện lại đối với các yêu cầu nêu trên bằng vụ án dân sự khác khi có đủ điều kiện.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/5/2024, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và ông Đinh Bá B có đơn kháng cáo không đồng ý nội dung của bản án sơ thẩm về việc buộc gia đình bà phải thanh toán cho bà L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu Đình T số tiền 25.000.000 đồng giá trị tài sản trên đất và công sức phở hoang, bồi đắp hố bom.

Ngày 07/5/2024, bà Võ Thị L1 có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại 374,9m^2 đất thuộc thuộc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03, tại xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Bà X, ông T6, bà M và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do; bà Võ Thị L1 (là người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Chu Bá T1) và người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện N, tỉnh Nghệ An vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Nguyên đơn ông Đinh Bá B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trần Thị Hải L xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

- Luật sư Thái Bình D2 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Võ Thị L1 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ nội

dung kháng cáo của bà Võ Thị L1.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa ông Đinh Bá B xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo; việc rút đơn kháng cáo của ông B là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn. Đối với kháng cáo của bà Võ Thị L1, sau khi phân tích nội dung vụ án, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá các tài liệu, chứng cứ phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Võ Thị L1 không xuất trình được tài liệu gì, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị L1. Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử nội dung kháng cáo của nguyên đơn; không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị X, ông Đinh Bá B, bà Võ Thị L1 có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị X, ông Đinh Bá B, bà Võ Thị L1 được gửi trong thời hạn quy định của pháp luật, đảm bảo đúng quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị X vắng mặt nhưng có mặt ông Đinh Bá B và người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Hải L; bà Võ Thị L1 vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đinh Bá B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Hải L xin rút toàn bộ nội dung đơn kháng cáo. Xét thấy, việc rút đơn kháng cáo của ông Đinh Bá B, bà Trần Thị Hải L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định pháp luật. Căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Võ Thị L1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Tại Báo cáo về việc kiểm tra, xác minh và báo cáo nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của UBND xã N ngày 03/7/2023 xác định: Theo Bản đồ địa chính xã N đo đạc năm 2005 thì thửa đất số 40, tờ bản đồ 03, diện tích 1530m^2 tại địa chỉ xóm

Q, xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An hiện nay trên bản đồ địa chính chưa thể hiện quy chủ cho cá nhân hay tổ chức nào. Tuy nhiên, quá trình làm việc với một số hộ dân và một số cán bộ thời kỳ trước đều có ý kiến cho rằng thửa đất trên đã được gia đình ông Nguyễn Duy L2 canh tác từ lâu đời, UBND xã không xác định được thời gian ông L2 sử dụng cụ thể từ khi nào. Khi gia đình có đơn xin cấp đất, UBND xã đã bán cho gia đình ông L2 với giá 1.200.000 đồng theo phiếu thu số 01 ngày 02/8/1993 với nội dung "thu tiền chợ C3", số tiền 1.000.000 đồng và phiếu thu số 119 ngày 15/11/1996 với nội dung "thu vườn nợ chợ C3", số tiền 200.000 đồng đều mang tên ông Nguyễn Duy L2. Hiện trạng sử dụng thửa đất này ông L2 canh tác trồng chanh và sau này thừa kế lại tặng cho vợ chồng con gái là bà Nguyễn Thị X sử dụng. Trong thửa đất có một hố bom khoảng 175m^2 ông Nguyễn Đức H2 có trồng cây bạch đàn, năm 2011 ông H2 đã bán cây bạch đàn và công phở, bồi trúc đất lại cho ông Chu Đình T.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Võ Thị L1 (vợ ông T) và các đồng thừa kế của ông T cho rằng phần diện tích đất đang tranh chấp là thửa đất do ông Chu Đình T mua đất khu vực chợ C3 của xã N năm 1995 với số tiền 400.000 đồng. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 29/4/2020 và ngày 06/8/2020 tại UBND xã N, ông Chu Đình T (khi còn sống), bà Võ Thị L1 (vợ ông T) và ông Nguyễn Đức H2 đều thừa nhận ông H2 là người khai hoang hố bom, trồng rau muống và trồng một số cây bạch đàn từ trước; Đến năm 2011 ông H2 bán cho ông T với giá 3.000.000 đồng, (trong đó gồm 10 cây bạch đàn là 1.000.000 đồng và 2.000.000 đồng là tiền công khai hoang bồi lấp hố bom). Cũng tại Biên bản làm việc ngày 29/4/2020, ông T thừa nhận phần đất bà X làm thủ tục xin cấp Giấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có giấy tờ, phiếu thu đầy đủ, có xác nhận của ông K1, ông C1 cán bộ xã N; còn phần ao ông H2 canh tác từ năm 1975 đến năm 2011 chuyển nhượng cho ông T không có giấy tờ gì nhưng ông H2, ông T có công sức trong việc khai hoang, bồi đắp hố bom và yêu cầu xem xét công sức theo quy định.

Như vậy, nguồn gốc diện tích đất nêu trên là do ông Nguyễn Duy L2 khai hoang, việc gia đình ông Chu Đình T cho rằng gia đình ông mua một phần thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03, diện tích 400m^2 và cung cấp cho Tòa án bản photo phiếu thu tiền số thứ tự là 117 ngày 05/11/1995 thể hiện nội dung "anh T 9 thu tiền chợ C3" với số tiền 400.000 đồng. Qua xác minh tại UBND xã N xác định phiếu thu nêu trên không phải là ông T nộp tiền mua đất ở vị trí thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03.

Ông Phạm Đình S1 - nguyên Chủ tịch UBND xã N từ năm 1994 đến 2004 cũng có lời khai xác định nguồn gốc thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 (nay là xóm Q, xã N) của ai ông S1 không rõ, ông S1 chỉ biết quá trình sử dụng là do ông Nguyễn Duy L2 và ông Nguyễn Đức H2 khai hoang, sản xuất; năm 1996 ông H2 bán hoa lợi cho ông T và việc UBND xã N bán đất khu vực chợ C3 ông S1 cũng không trực tiếp giao đất cho ai.

Tại lời khai của ông Nguyễn Quốc C1 ngày 19/3/2024 xác định: Ông C1 làm phó Chủ tịch UBND xã N kiêm trưởng Công an và Tư pháp, ông C1 biết thửa

đất số 40, tờ bản đồ số 03 do ông L2 khai hoang từ lâu. Còn thửa đất gia đình ông T đang ở trước đây gia đình ông T có thửa đất do ông cha để lại, đến năm 1995 đã bán lại cho nhà Xứ xã Đ, sau đó ông T chuyển xuống khu vực đang ở hiện nay tại thửa đất số 30.

Ông Nguyễn Quốc T13 nguyên là Thủ quỹ xã N thời điểm năm 1994 đến năm 2004 cũng xác định: Đối với Phiếu thu tiền của ông L2 1.000.000 đồng năm 1993, thời điểm này ông T13 chưa làm thủ quỹ nhưng thời điểm sau này khi ông T13 làm thủ quỹ thì nhiều người mất phiếu nên họ xin lại chữ ký và ông T13 thừa nhận chữ ký trong phiếu thu tiền 1.000.000 đồng năm 1993 và phiếu thu 200.000 đồng năm 1995 do ông T13 ký; bà Nguyễn Thị H5 là kế toán xã N từ năm 1995 đến năm 2005 cũng xác định trong phiếu thu tiền 1.000.000 đồng năm 1993 do bà H5 ký và tại trang sổ theo dõi thu của UBND xã năm 1995 có khoản thu của ông L2 1.000.000 đồng thu tiền vườn.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, không có căn cứ xác định gia đình ông T mua một phần diện tích thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 của UBND xã N năm 1995, việc mua bán giữa gia đình ông T và ông H2 năm 2011 là việc mua bán số cây bạch đàn và công khai hoang hố bom, ông H2 cũng không phải là người mua hoặc được UBND xã Nghi Diên giao sử dụng phần diện tích thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03. Do đó, bà Võ Thị L1 (vợ ông T), các đồng thừa kế của ông T và ông Nguyễn Đức H2 cho rằng phần diện tích 374,9m^2 nay thuộc thửa đất số 40 tờ bản đồ số 03 (đo đạc năm 2005) do gia đình ông Chu Đình T mua của UBND xã N, huyện N là không có căn cứ.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết tranh chấp, UBND huyện N cũng xác định thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 (BĐĐC), diện tích 1.175m^2 (bao gồm cả phần diện tích gia đình ông T đang chiếm dụng) tại xóm I, xã N, huyện N đang tranh chấp hiện có 428,0m^2 nằm trong chỉ giới hành lang bảo vệ ven sông P không phù hợp quy hoạch thì không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn đối với phần diện tích 747,0m^2 nằm ngoài chỉ giới hành lang bảo vệ công trình thủy lợi phù hợp quy hoạch sử dụng đất thì đủ điều kiện xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, bà X, ông B khởi kiện yêu cầu gia đình ông Chu Đình T trả lại phần diện tích đất được xác định là 374,9m^2 nằm ở phía Đông thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03, tại xóm I (nay là xóm Q), xã N, huyện N, tỉnh Nghệ An) là có căn cứ và do thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý về đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông B, bà X nên Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T trả lại cho gia đình bà X, ông B tạm sử dụng phần diện tích đất được xác định là 374,9m^2 tại thửa đất số 40, tờ bản đồ số 03 là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, nội dung kháng cáo của bà Võ Thị L1 là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[3]. Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu có trong hồ sơ, đưa ra quyết định là có căn cứ, đảm bảo được quyền, lợi ích của các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm, bà Võ Thị L1 không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới có thể

làm thay đổi bản chất vụ án nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Võ Thị L1, Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị X, ông Đinh Bá B và bà Võ Thị L1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà Võ Thị L1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Võ Thị L1.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, khoản 1 Điều 312, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị X và ông Đinh Bá B.

2. Bác kháng cáo của bà Võ Thị L1; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2024/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị X, ông Đinh Bá B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền 300.000 đồng bà X, ông B đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012851 ngày 21/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Võ Thị L1.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Cục THADS tỉnh Nghệ An;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HCTP (VP), HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Hải